

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 8 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		28.908.885.018		197.194.849.490
1	Lúa mì	Tấn	321.041	88.045.148	1.595.829	438.285.893
2	Ngô	Tấn	391.547	98.419.102	1.968.857	509.791.520
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		74.121.943		518.736.163
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		159.878.961		1.265.168.695
5	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	675.881	77.124.340	7.014.719	838.228.871
6	Than các loại	Tấn	1.009.434	99.789.921	11.439.607	1.288.592.441
7	Dầu thô	Tấn	535.616	574.839.614	7.140.722	4.225.583.883
8	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		109.305.083		414.895.800
9	Hóa chất	USD		435.621.021		3.330.060.778
10	Sản phẩm hóa chất	USD		425.287.384		3.106.146.920
11	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	407.688	604.125.674	2.950.385	4.552.223.804
12	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		746.513.446		5.034.184.195
13	Cao su	Tấn	67.033	121.791.116	497.853	984.644.930
14	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		100.960.690		772.837.034
15	Giấy các loại	Tấn	120.410	99.493.099	823.805	736.995.150
16	Sản phẩm từ giấy	USD		90.767.432		596.996.808
17	Bông các loại	Tấn	99.139	169.613.870	910.709	1.570.571.640
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	71.369	181.214.330	485.469	1.322.440.538
19	Vải các loại	USD		712.071.598		5.751.118.073
20	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		432.037.404		3.345.213.198
18	Sắt thép các loại:	Tấn	498.466	458.713.387	3.402.345	3.100.672.422
	- Phôi thép	Tấn	278	803.830	14.095	14.889.864
21	Sản phẩm từ sắt thép	USD		553.139.514		3.535.431.380
22	Kim loại thường khác:	Tấn	123.724	630.587.690	907.927	4.684.241.509
	- Đồng	Tấn	29.773	316.750.911	232.389	2.409.042.550
23	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		385.645.433		2.640.599.436
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.701.398.745		89.009.784.634
25	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		94.284.355		999.375.669
26	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.043.926.258		6.456.169.588

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		211.402.260		1.216.138.591
28	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.730.417.183		25.125.073.480
29	Dây điện và dây cáp điện	USD		343.530.303		2.482.097.176
30	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	11.522	214.565.546	89.327	1.681.275.500
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	10.018	181.584.223	80.533	1.479.079.532
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc			3	30.029
	- Ô tô vận tải	Chiếc	1.463	31.215.874	8.537	189.640.938
31	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		198.359.414		1.572.469.920
32	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		5.060.335		72.111.676
33	Hàng hóa khác	USD		1.936.833.419		14.016.692.175

Ngày in: 05/09/2025